ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Sư phạm Tin học — Khóa: 2026
Trình độ: Đại học — Hình thức đào tạo: Chính quy

*(ban hành kèm theo Quyết định số 2495/QĐ-ĐHSP ngày 31 /12/2025 của Hiệu trưởng)*

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số tiết | | Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH/Bài tập | | |
| **Khối kiến thức: GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | | **26** | **304** | **86** | | |
| 1 | 31621549 | Pháp luật đại cương | 2 | 22 | 8 | | |
| 2 | 21321922 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 22 | 8 | 21221904 | |
| 3 | 00101265 | Giáo dục thể chất 1 | (1) | (0) | (15) | | |
| 4 | 00101266 | Giáo dục thể chất 2 | (1) | (0) | (15) | | |
| 5 | 00101267 | Giáo dục thể chất 3 | (1) | (0) | (15) | | |
| 6 | 00101268 | Giáo dục thể chất 4 | (1) | (0) | (15) | | |
| 7 | 00201264 | Giáo dục quốc phòng | (0) | (0) | (60) | | |
| 8 | 21321901 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 22 | 8 | 21231902 | |
| 9 | 21231902 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 30 | 15 | | |
| 10 | 21221903 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 22 | 8 | 21321901 | |
| 11 | 21221904 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 21 | 9 | 21221903 | |
| 12 | 31832001 | Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên | 3 | 30 | 15 | | |
| | | ***Học phần tự chọn*** | **10** | **135** | **15** | | |
| 13 | 31132001 | *Công nghệ số cơ bản* | 3 | 30 | 15 | | |
| 14 | 41232001 | *Tiếng Anh B1.1* | 3 | 45 | 0 | | |
| 15 | 41242002 | *Tiếng Anh B1.2* | 4 | 60 | 0 | | |
| **Khối kiến thức: CƠ SỞ NGÀNH** | | | **47** | **457** | **338** | | |
| 16 | 31231051 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | 3 | 30 | 30 | 31231389 | |
| 17 | 31231389 | Lập trình C/C++ căn bản | 3 | 45 | 15 | | |
| 18 | 31231456 | Mạng máy tính | 3 | 30 | 30 | | |
| 19 | 31231545 | Phân tích và thiết kế giải thuật | 3 | 30 | 30 | 31231051 | |
| 20 | 32031255 | Giáo dục học | 3 | 30 | 15 | | |
| 21 | 32031719 | Tâm lý học giáo dục | 3 | 32 | 13 | | |
| 22 | 31231005 | Lập trình Python | 3 | 15 | 30 | | |
| 23 | 31141001 | Toán cơ sở | 4 | 40 | 20 | | |
| 24 | 31241014 | Toán rời rạc | 4 | 45 | 30 | | |
| 25 | 31231032 | Lập trình Scratch | 3 | 15 | 30 | | |
| 26 | 32022212 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục | 2 | 15 | 15 | | |
| 27 | 31128023 | Kiến trúc máy tính | 2 | 20 | 10 | | |
| | | ***Học phần tự chọn*** | **11** | **110** | **70** | | |
| 28 | 31231038 | *Internet vạn vật* | 3 | 30 | 30 | 31231051 | |
| 29 | 31128024 | *Hệ điều hành* | 2 | 20 | 10 | | |
| 30 | 31138034 | *Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo chuyên môn* | 3 | 30 | 15 | | |
| 31 | 31138033 | *Điện Toán đám mây* | 3 | 30 | 15 | | |
| **Khối kiến thức: CỐT LÕI NGÀNH** | | | **45** | **390** | **510** | | |
| 32 | 31231074 | Cơ sở dữ liệu | 3 | 30 | 30 | 31241014 | |
| 33 | 31221207 | Đồ án chuyên ngành | 2 | 15 | 30 | 31231545 | |
| 34 | 31231214 | Đồ họa máy tính | 3 | 30 | 30 | 31241014 | |
| 35 | 31231006 | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu | 3 | 30 | 30 | 31231074 | |
| 36 | 31231016 | Công nghệ phần mềm | 3 | 30 | 30 | 31231389 | |
| 37 | 31241036 | Trí tuệ nhân tạo | 4 | 45 | 30 | 31231051 | |
| 38 | 31138026 | Phát triển ứng dụng di động | 3 | 30 | 15 | 31231005 | |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số tiết | | Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH/Bài tập | | |
| 39 | 31138027 | Phát triển ứng dụng Web | 3 | 30 | 15 | 31231005 | |
| 40 | 31128028 | An toàn và An ninh mạng | 2 | 30 | 0 | 31231456 | |
| 41 | 31128025 | Tiếng Anh chuyên ngành | 2 | 15 | 30 | | |
| | | ***Học phần tự chọn*** | **17** | **105** | **270** | | |
| 42 | 31231538 | *Phân tích thiết kế hướng đối tượng* | 3 | 30 | 30 | 31231389 | |
| 43 | 31261059 | *Khóa luận tốt nghiệp* | 6 | 0 | 180 | | |
| 44 | 31138019 | *Lập trình Java* | 3 | 30 | 30 | 31231389 | |
| 45 | 31228261 | *Học sâu* | 2 | 15 | 15 | 31241036 | |
| 46 | 31138036 | *Khai phá dữ liệu* | 3 | 30 | 15 | 31231074 | |
| **Khối kiến thức: NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM** | | | **33** | **218** | **382** | | |
| 47 | 32021273 | Giao tiếp sư phạm | 2 | 13 | 17 | | |
| 48 | 31231041 | Giáo dục STEM trong môn Tin học ở trường trung học | 3 | 15 | 30 | | |
| 49 | 31231042 | Kiểm tra đánh giá môn Tin học | 3 | 30 | 15 | | |
| 50 | 31231043 | Dạy học số trong trường phổ thông | 3 | 30 | 15 | | |
| 51 | 31221045 | Thực hành dạy học | 2 | 10 | 20 | 31248050 | |
| 52 | 31221057 | Kiến tập sư phạm | 2 | 0 | 60 | | |
| 53 | 31241058 | Thực tập sư phạm | 4 | 0 | 120 | | |
| 54 | 32032213 | Tổ chức hoạt động giáo dục và trải nghiệm | 3 | 30 | 15 | | |
| 55 | 31128029 | Phân tích và phát triển chương trình môn Tin học | 2 | 15 | 15 | | |
| 56 | 31248050 | Lý luận và phương pháp dạy học tin học | 4 | 30 | 30 | | |
| | | ***Học phần tự chọn*** | **5** | **45** | **45** | | |
| 57 | 31231034 | *Nghiên cứu khoa học chuyên ngành Tin học* | 3 | 30 | 30 | | |
| 58 | 31228025 | *Mô hình dạy học hiện đại* | 2 | 15 | 15 | | |
| **TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO** | | | **151** | **1369** | **1316** | | |
| **Tổng số tín chỉ bắt buộc** | | | **108** | **974** | **916** | | |
| **Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu** | | | **22** | | | | |

***Lưu ý:***

*- Phải tích luỹ tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích luỹ toàn khoá học).*

*- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.*

*- Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh là học phần có gắn ký hiệu chữ "A".*

| TRƯỞNG NGÀNH | TRƯỞNG KHOA | KT. HIỆU TRƯỞNG<br>PHÓ HIỆU TRƯỞNG |
|---|---|---|
| Trần Văn Hưng | Phạm Quý Mười | TS. Phan Đức Tuấn |

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

Ngành: Sư phạm Tin học — Khóa: 2026
Trình độ: Đại học — Hình thức đào tạo: Chính quy
*(ban hành kèm theo Quyết định số 2495/QĐ-ĐHSP ngày 31 /12 /2025 của Hiệu trưởng)*

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số tiết | | Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH/Bài tập | | |
| 1 | 00101265 | Giáo dục thể chất 1 | 1 | 0 | 15 | | |
| | 31141001 | Toán cơ sở | 4 | 40 | 20 | | |
| | 31231032 | Lập trình Scratch | 3 | 15 | 30 | | |
| | 31231389 | Lập trình C/C++ căn bản | 3 | 45 | 15 | | |
| | 31241014 | Toán rời rạc | 4 | 45 | 30 | | |
| | 32031719 | Tâm lý học giáo dục | 3 | 32 | 13 | | |
| | | **Số tín chỉ trong kỳ** | **17** | **177** | **108** | | |
| 2 | 00101266 | Giáo dục thể chất 2 | 1 | 0 | 15 | | |
| | 21231902 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 30 | 15 | | |
| | 31128023 | Kiến trúc máy tính | 2 | 20 | 10 | | |
| | 31231005 | Lập trình Python | 3 | 15 | 30 | | |
| | 31832001 | Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên | 3 | 30 | 15 | | |
| | 32031255 | Giáo dục học | 3 | 30 | 15 | | |
| | | **Học phần tự chọn** | | | | | |
| | 31132001 | *Công nghệ số cơ bản* | 3 | 30 | 15 | | |
| | | **Số tín chỉ trong kỳ** | **17** | **155** | **100** | | |
| 3 | 00201264 | Giáo dục quốc phòng | 0 | 0 | 60 | | |
| | 21321901 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 22 | 8 | 21231902 | |
| | 31231051 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | 3 | 30 | 30 | 31231389 | |
| | 31231214 | Đồ họa máy tính | 3 | 30 | 30 | 31241014 | |
| | 31231456 | Mạng máy tính | 3 | 30 | 30 | | |
| | 31248050 | Lý luận và phương pháp dạy học tin học | 4 | 30 | 30 | | |
| | | **Học phần tự chọn** | | | | | |
| | 31228025 | *Mô hình dạy học hiện đại* | 2 | 15 | 15 | | |
| | | **Số tín chỉ trong kỳ** | **17** | **157** | **143** | | |
| 4 | 00101267 | Giáo dục thể chất 3 | 1 | 0 | 15 | | |
| | 21221903 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 22 | 8 | 21321901 | |
| | 31128029 | Phân tích và phát triển chương trình môn Tin học | 2 | 15 | 15 | | |
| | 31231545 | Phân tích và thiết kế giải thuật | 3 | 30 | 30 | 31231051 | |
| | 31241036 | Trí tuệ nhân tạo | 4 | 45 | 30 | 31231051 | |
| | 31621549 | Pháp luật đại cương | 2 | 22 | 8 | | |
| | | **Học phần tự chọn** | | | | | |
| | 31138019 | *Lập trình Java* | 3 | 30 | 30 | 31231389 | |
| | | **Số tín chỉ trong kỳ** | **16** | **164** | **121** | | |
| 5 | 00101268 | Giáo dục thể chất 4 | 1 | 0 | 15 | | |
| | 21221904 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 21 | 9 | 21221903 | |
| | 31221207 | Đồ án chuyên ngành | 2 | 15 | 30 | 31231545 | |
| | 31231074 | Cơ sở dữ liệu | 3 | 30 | 30 | 31241014 | |
| | 32022212 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục | 2 | 15 | 15 | | |
| | | **Học phần tự chọn** | | | | | |
| | 31231038 | *Internet vạn vật* | 3 | 30 | 30 | 31231051 | |
| | 41232001 | *Tiếng Anh B1.1* | 3 | 45 | 0 | | |
| | | **Số tín chỉ trong kỳ** | **15** | **156** | **114** | | |

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số tiết | | Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | LT | TH/Bài tập | | |
| 6 | 21321922 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 22 | 8 | 21221904 | |
| | 31138027 | Phát triển ứng dụng Web | 3 | 30 | 15 | 31231005 | |
| | 31231006 | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu | 3 | 30 | 30 | 31231074 | |
| | 32021273 | Giao tiếp sư phạm | 2 | 13 | 17 | | |
| | | **Học phần tự chọn** | | | | | |
| | 41242002 | *Tiếng Anh B1.2* | 4 | 60 | 0 | | |
| | | **Số tín chỉ trong kỳ** | **14** | **155** | **70** | | |
| 7 | 31128028 | An toàn và An ninh mạng | 2 | 30 | 0 | 31231456 | |
| | 31138026 | Phát triển ứng dụng di động | 3 | 30 | 15 | 31231005 | |
| | 31221045 | Thực hành dạy học | 2 | 10 | 20 | 31248050 | |
| | 31231042 | Kiểm tra đánh giá môn Tin học | 3 | 30 | 15 | | |
| | | **Học phần tự chọn** | | | | | |
| | 31128024 | *Hệ điều hành* | 2 | 20 | 10 | | |
| | | **Số tín chỉ trong kỳ** | **12** | **120** | **60** | | |
| 8 | 31128025 | Tiếng Anh chuyên ngành | 2 | 15 | 30 | | |
| | 31231016 | Công nghệ phần mềm | 3 | 30 | 30 | 31231389 | |
| | | **Học phần tự chọn** | | | | | |
| | 31228261 | *Học sâu* | 2 | 15 | 15 | 31241036 | |
| | 31231538 | *Phân tích thiết kế hướng đối tượng* | 3 | 30 | 30 | 31231389 | |
| | | **Số tín chỉ trong kỳ** | **10** | **90** | **105** | | |
| 9 | 31231041 | Giáo dục STEM trong môn Tin học ở trường trung học | 3 | 15 | 30 | | |
| | 32032213 | Tổ chức hoạt động giáo dục và trải nghiệm | 3 | 30 | 15 | | |
| | | **Học phần tự chọn** | | | | | |
| | 31138033 | *Điện Toán đám mây* | 3 | 30 | 15 | | |
| | 31231034 | *Nghiên cứu khoa học chuyên ngành Tin học* | 3 | 30 | 30 | | |
| | | **Số tín chỉ trong kỳ** | **12** | **105** | **90** | | |
| 10 | 31221057 | Kiến tập sư phạm | 2 | 0 | 60 | | |
| | 31231043 | Dạy học số trong trường phổ thông | 3 | 30 | 15 | | |
| | | **Học phần tự chọn** | | | | | |
| | 31138034 | *Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo chuyên môn* | 3 | 30 | 15 | | |
| | 31138036 | *Khai phá dữ liệu* | 3 | 30 | 15 | 31231074 | |
| | | **Số tín chỉ trong kỳ** | **11** | **90** | **105** | | |
| 11 | 31241058 | Thực tập sư phạm | 4 | 0 | 120 | | |
| | | **Học phần tự chọn** | | | | | |
| | 31261059 | *Khóa luận tốt nghiệp* | 6 | 0 | 180 | | |
| | | **Số tín chỉ trong kỳ** | **10** | **0** | **300** | | |

***Lưu ý:***

*- Phải tích luỹ tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích luỹ toàn khoá học).*

*- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.*

*- Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh là học phần có gắn ký hiệu chữ "A".*

**TRƯỞNG NGÀNH** **TRƯỞNG KHOA** **KT. HIỆU TRƯỞNG**

Trần Văn Hưng

Phạm Quý Mười

KT. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TS. Phan Đức Tuấn